

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21/02/2022

“V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Đô.

2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 317/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020, về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà C, sinh năm 1970. (Có mặt).

HKTT: Thôn 3, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Nơi cư trú: Thôn 1, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1967. (Có mặt).

HKTT: Thôn 3, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Nơi cư trú: Thôn 10, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2020, đơn sửa đổi một phần nội dung khởi kiện ban đầu ngày 07/12/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà C trình bày:** Bà và ông B tự nguyện tìm hiểu chung sống từ năm 1987, đăng ký kết hôn và được UBND xã Đồng Nai (nay là thị trấn Cát Tiên), huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 117/1987 ngày 28/12/1987.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông B có tình cảm với người phụ nữ khác rồi về nhà sinh sự đánh đập bà; Bà không chịu được nên đã ly thân với ông B từ thời gian đó cho đến nay, bà cùng các con về ở tại thôn 1, xã N còn ông B sinh sống tại thôn 10, xã N. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và trầm trọng, không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông B.

Bà và ông B có 05 người con chung là Y, sinh năm 1989; Q, sinh năm 1991; D, sinh năm 1997; P, sinh năm 1999 và T, sinh ngày 31/9/2003. Từ khi ly thân cả 05 con đều do bà trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông B không cấp dưỡng nuôi con; Tuy nhiên, đến nay cả 05 con chung của bà và ông B đều đã thành niên, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, bà và ông B có tài sản chung là thửa đất vườn diện tích 16.936,1m², tại thôn 10, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc là do cha mẹ ruột của ông B chia cho bà và ông B từ năm 1997, đất chưa được cấp giấy CNQSD đất. Sau khi được chia bà và ông B quản lý sử dụng không ai tranh chấp; Khi bà và ông B sống ly thân đã tạm thời chia ra bà một phần để quản lý sử dụng cho đến nay (đo thực tế là 6043,1m²), phần đất của ông B quản lý ngoài cây lâu năm còn có căn nhà gỗ trên đất (đo thực tế là 10.893m²). Hiện nay bà yêu cầu được Tòa án công nhận diện tích vườn 16.936,1m² là tài sản chung của bà với ông B; Bà yêu cầu được chia diện tích 6.408,5m² trong đó diện tích bà đang trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 2014 đến nay là 6043,1m² và diện tích làm đường đi có chiều rộng 03m, chiều dài giáp với đất ông H hiện do ông B đang trực tiếp quản lý sử dụng (đo thực tế là 364,9m²) vì phần đất bà đang quản lý, sử dụng không có lối đi ra đường công cộng mà phải đi nhờ qua rẫy ông Q nên rất khó khăn cho việc canh tác, sử dụng đất và kê khai đăng ký cấp giấy CNQSD đất sau này. Tổng diện tích bà yêu cầu là 6.408,5m² cùng toàn bộ cây điều trồng trên đất; Bà và ông B không nợ ai, không cho ai nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

*** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông B trình bày:** Ông xác nhận ông và bà C tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ khoảng tháng 10/1987, sau khi tổ chức lễ cưới thì hai vợ chồng về sống chung với cha mẹ ruột của ông tại thôn 6, xã N, huyện O, tỉnh Lâm Đồng. Trước khi cưới ông và bà C có đến Ủy ban nhân dân xã Đồng Nai, huyện Đa Hu Oai, tỉnh Lâm Đồng đăng ký kết hôn là đúng. Khoảng tháng 11/1997 vợ chồng chuyển về ở cùng cha mẹ ruột của ông tại thôn 3, xã N; Khoảng giữa năm 2002 vợ chồng ông làm 01 căn nhà gỗ tại rẫy ở thôn 10, xã N sinh sống làm rẫy. Từ năm 2014 ông và bà C sống ly thân ông vẫn ở tại thôn 10 còn bà C bỏ về thôn 1 sinh sống cho đến nay, từ khi ly thân cả hai không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm để về tiếp tục chung sống với nhau. Nay ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, ly thân từ lâu, không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án sớm giải quyết ly hôn theo yêu cầu của bà C.

Về con chung, ông B xác nhận ông và bà C có 05 người con chung như bà C trình bày là đúng; đến thời điểm hiện nay cả 05 con chung đều đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, ông B xác nhận trong thời gian đang chung sống với nhau ông và bà C quản lý, sử dụng diện tích đất 16.936,1m² là đúng; từ khi ly thân ông chia cho bà C sử dụng một phần (đo thực tế là 6043,1m²), còn ông trực tiếp quản

lý, sử dụng một phần (đo thực tế là 10.893m²); Ông không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà C vì toàn bộ diện tích đất 16.936,1m² là của cha mẹ ông cho ông nên là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung của ông với bà C; diện tích đất trên ông đã kê khai cấp giấy CNQSD đất nhưng chưa được cấp; việc năm 2014 ông chia cho bà C diện tích 6043,1m² là để bà C thu hoa lợi, lợi tức nuôi con mà không phải chia tài sản chung của vợ chồng cho bà C; Ông xác nhận ông và bà C không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại công văn số 2173/UBND-NC ngày 23/10/2020 của UBND huyện Bù Đăng có nội dung: Diện tích đất 16.936,1m² nói trên thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 66, bộ bản đồ địa chính xã N; thửa đất thuộc khu vực đã giao về địa phương quản lý theo Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 07/12/2009 của UBND tỉnh Bình Phước. Theo quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước thì thửa đất trên thuộc quy hoạch đất trồng cây lâu năm. Do đó việc sử dụng đất trồng cây điều và cây ăn quả trên đất là phù hợp với quy hoạch, có thể được xem xét cấp giấy CNQSD đất nếu người sử dụng đất hợp pháp, thực hiện đăng ký đất đai và được UBND xã xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất theo quy định pháp luật.

Tại Công văn số 559/UBND ngày 13/9/2021 của UBND xã Thống Nhất có nội dung; thửa đất số 02, tờ bản đồ số 66, diện tích 16.936,1m² có số phát hành V229421, vào sổ cấp giấy số 11/QSĐĐ do UBND huyện Bù Đăng ký ngày 14/02/2003 đứng tên bà H và ông T. Năm 2013, gia đình bà H ông T đăng ký kê khai hồ sơ nêu trên và được UBND xã Thống Nhất xét duyệt. Trong quá trình thẩm tra, Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Bù Đăng loại bỏ do nguồn gốc không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất.

Tại văn bản số 107/CNVPKĐĐ ngày 29/9/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng lý đất đai huyện Bù Đăng có nội dung: năm 2013 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bù Đăng nhận bàn giao các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất, cấp đổi giấy CNQSD đất từ Trung tâm kỹ thuật địa chính thì không có thông tin xét duyệt đủ điều kiện và hồ sơ của ông T bà H; Dữ liệu tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bù Đăng thể hiện danh sách các trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất tại thôn 10, xã Thống Nhất có tên bà H, ý kiến xét duyệt là không đủ điều kiện kèm theo danh sách nhưng không có hồ sơ do việc đăng ký chỉ thực hiện ở UBND xã Thống Nhất.

Tại Công văn số 01/CAX ngày 02/11/2021 của Công an xã Thống Nhất có nội dung: Qua xác minh trên địa bàn xã N từ năm 2000 đến nay không có trường hợp T, sinh năm 1969 và H, sinh năm 1968 đăng ký thường trú tại địa phương; qua trao đổi với Công an xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng thì công dân T, sinh năm 1969 và H, sinh năm 1968 có đăng ký hộ khẩu tại thôn 7, xã K, huyện T, Thành phố Hải Phòng và trong thời gian sinh sống chưa cắt, chuyển khẩu đi nơi khác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 26/11/2021 của ông T bà H trình bày: Ông bà có hộ khẩu thường trú tại thôn 7, xã K, huyện T, Thành phố Hải Phòng; Năm 1995 ông bà vào xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước để làm ăn và có mua diện tích đất khoảng 10.000m², năm 2002 bán cho ông Chuân bà Mây (không nhớ rõ họ, tên, địa

chỉ cụ thể); Năm 2003 ông bà bán diện tích đất tại xã T mua diện tích đất khoảng 12.000m² của ông Dũng bà Lanh ở thôn 11, xã N trồng và thu hoạch điều; Đến năm 2012 ông bà bán diện tích đất ở thôn 11 nói trên cho vợ chồng ông Chu Thành Chương bà Bùi Thị Thuỷ (không nhớ rõ họ, tên, địa chỉ cụ thể). Trong thời gian từ năm 2003 đến năm 2012 mỗi vụ ông bà chỉ vào xã N thu hoạch điều khoảng 02 tháng sau đó về lại huyện T sinh sống mà không ăn ở sinh sống ở đây. Thửa đất trên khi chuyển nhượng ông bà được cấp giấy CNQSD đất nhưng không nhớ số tờ, số thửa mà chỉ nhớ địa chỉ ở thôn 11, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Sau năm 2012 ông bà hoàn tất thủ tục sang nhượng cho ông Chương bà Thuỷ thì về sinh sống tại Thành phố Hải Phòng không lần nào quay lại xã N, huyện Bù Đăng. Từ năm 2000 đến nay vợ chồng ông bà chưa bao giờ đến thôn 10, xã Thống Nhất và cũng không nhận chuyển nhượng diện tích đất nào tại đây; ông bà cũng không có quan hệ quen biết hay mâu thuẫn gì với vợ chồng ông B bà C, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến diện tích đất 16.936,1m², thửa đất 66 tờ bản đồ 02 tại thôn 10, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng trình bày ý kiến, quan điểm về vụ án:*

Về tố tụng, Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng. Về tình cảm, mâu thuẫn gia đình giữa bà C và ông B là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã sống ly thân và không có ý định hàn gắn tình cảm nên đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C đối với ông B.

Về con chung: Do các con chung của ông bà đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không giải quyết việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Căn cứ lời khai của ông B bà C; lời khai của các anh, chị, em ruột của ông B và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án; Đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C công nhận diện tích đất 16.936,1m², tại thôn 10, xã Thống Nhất, (đất chưa được cấp giấy CNQSD đất) cùng toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của ông B bà C trong thời kỳ hôn nhân; Áp dụng Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014 đề nghị chia cho bà C được quản lý, sử dụng diện tích đất 6.408,5m² trên đất có cây điều; Ông B được quản lý, sử dụng diện tích đất 10.527,6m², trên đất có nhà, bếp tạm, cây điều và một số cây ăn trái. Tổng giá trị tài sản bà C nhận là: 6.408,5m² x 500.000.000đ = 320.425.000đ; Tổng giá trị tài sản ông B nhận là: 10.527,6m² x 500.000.000đ = 528.380.000đ.

Về nợ chung: Ông B bà C không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông B tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, được UBND xã Đồng Nai (nay là thị trấn Cát Tiên), huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 117/1987 ngày 28/12/1987, nên quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Bà C và ông B chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà C cho rằng ông B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác rồi sinh sự đánh đập bà; Ông B xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, ông có vài lần đánh đập bà C do bà C không tôn trọng cô ruột của ông chứ không phải ông có người phụ nữ khác; Bà C và ông B sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, quá trình gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai, không có giải pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án hòa giải nhưng bà C và ông B không có thiện chí về đoàn tụ mà đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Như vậy, có cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà C và ông B là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay đồng ý ly hôn với nhau nên cần ghi nhận.

[2] Về con chung: Bà C và ông B có 05 con chung là Y, sinh năm 1989; Q, sinh năm 1991; D, sinh năm 1997; P, sinh năm 1999 và T, sinh ngày 31/9/2003. Từ khi ly thân bà C là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 05 người con chung, đến nay các con chung đã thành niên bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra.

[3] Về tài sản chung: Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 22/9/2020, biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 17/12/2020 tài sản bà C yêu cầu giải quyết là diện tích đất 16.936,1m² tại thôn 10, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cùng tài sản trên đất, toàn bộ diện tích đất trên chưa được cấp giấy CNQSD đất. Từ năm 2014 khi ông B và bà C ly thân hai vợ chồng đã thoả thuận chia mỗi người một phần để quản lý sử dụng, đến năm 2020 ông B không cho bà C tiếp tục sử dụng nên xảy ra tranh chấp, bà C kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia.

Theo Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao thì: *“Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”*.

Hiện nay bà C yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất 16.936,1m² cùng cây điều trên đất là tài sản chung của bà và ông B trong thời kỳ hôn nhân; yêu cầu chia cho bà được quyền sử dụng diện tích đất 6.408,25m² cùng toàn bộ cây trồng trên đất; giao cho ông B diện tích đất 10.527,6m² cùng tài sản trên đất.

Ông B không đồng ý mà cho rằng toàn bộ tài sản trên là của cha mẹ ông cho ông nên là tài sản riêng của ông; Tuy nhiên, ông B thừa nhận diện tích đất nói trên có nguồn gốc của cha mẹ ông là các cụ N và G giao cho ông và bà C quản lý, sử dụng từ năm 1997, đến năm 2002 thì cho ông, nhưng khi cho không làm giấy tờ tặng, cho; năm 2002 ông và bà C làm 01 căn nhà gỗ trên đất và đưa các con về sinh sống làm rẫy. Khi cha mẹ giao cho ông trên đất đã có cây điều được khoảng 06 năm, nhưng một phần trồng không đúng kỹ thuật, không chăm sóc, không đạt hiệu quả nên khoảng năm 2004 ông cắt bỏ một phần trồng cây điều ghép, phần lớn diện tích

điều ghép do bà C quản lý sử dụng từ năm 2014. Năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bà C tự bỏ nhà đi nên ông chia cho bà C quản lý, sử dụng cho đến nay.

Các anh, chị, em ruột của ông B gồm ông Lê Đình Bảo, bà Lê Thị Quých, bà Lê Thị Rích và bà Lê Thị Huế cùng xác nhận diện tích đất nói trên trước đây của cha mẹ các ông bà là cụ N và cụ G (đều đã chết) cho vợ chồng ông B bà C canh tác, sử dụng để nuôi con, không ai thắc mắc khiếu nại gì, hiện nay cùng xác nhận là tài sản chung của ông B bà C không tranh chấp gì tài sản này.

Từ những căn cứ trên xác định thửa đất diện tích đất 16.936,1m² có nguồn gốc của cha mẹ ông B là cụ N và cụ G mua lại của người khác vào khoảng năm 1996 để canh tác, năm 1997 thì cho vợ chồng ông B bà C; khi cho không làm giấy tờ về việc tặng, cho nhưng các thành viên trong gia đình biết và không có ý kiến gì. Sau khi được cho ông B bà C cùng nhau sinh sống, canh tác trên diện tích đất này, quá trình canh tác đã thay đổi một phần cây lâu năm trên đất; đến năm 2014 do mâu thuẫn vợ chồng nên ông B bà C ly thân và tạm phân chia mỗi người một phần quản lý, sử dụng cho đến nay; quá trình ông B bà C sử dụng, canh tác, phân chia khi ly thân các anh, chị, em của ông B biết nhưng cũng không có ý kiến thắc mắc gì, hiện nay vẫn thống nhất ý kiến là tài sản chung của ông B bà C. Điều đó thể hiện ý chí của gia đình ông B là cha mẹ đã cho ông B bà C diện tích đất nêu trên và là tài sản riêng của ông B bà C. Do đó ông B cho rằng diện tích đất 16.936,1m² cùng tài sản trên đất là tài sản riêng của ông B và ông B đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho cá nhân ông là không có cơ sở. Cần phải xác định diện tích đất tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng ông B bà C; đất chưa có giấy CNQSD đất là do ông B bà C chưa kê khai, đăng ký nên chưa được cấp; Tuy nhiên, do nguồn gốc đất là do cha mẹ ông B cho nên khi chia coi ông B có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần căn cứ vào hiện trạng đất để chia đảm bảo quyền đi lại của mỗi bên trong quá trình canh tác, sử dụng và kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Hiện bà C yêu cầu được chia 6.408,25m² trong đó có 365,4m² làm lối đi, chia cho ông B diện tích đất 10.527,6m² cùng tài sản trên đất.

Theo biên bản thoả thuận giá trị tài sản tranh chấp ngày 06/10/2020 giữa ông B và bà C thì diện tích đất bà C yêu cầu được chia có giá trị là 320.412.500đồng; diện tích đất chia cho ông B có giá trị là 526.380.000đồng; Như vậy, phần tài sản bà C yêu cầu được chia thấp hơn phần tài sản ông B được chia là 205.967.500đ, phù hợp với phần công sức đóng góp của bà C, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất của mỗi bên nên được chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ như Công văn số 2173/UBND-NC ngày 23/10/2020 của UBND huyện Bù Đăng; Công văn số 559/UBND ngày 13/9/2021 của UBND xã Thống Nhất; Văn bản số 107/CNVPĐKĐĐ ngày 29/9/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng lý đất đai huyện Bù Đăng; Văn bản số 01/CAX ngày 02/11/2021 của Công an xã Thống Nhất; Lời khai của vợ chồng ông T bà H và các tài liệu, chứng cứ khác mà Toà án đã thụ thập trong quá trình giải quyết vụ án xác định diện tích đất 16.936,1m² mà hiện nay ông B bà C đang quản lý sử dụng trước đây là đất lâm nghiệp, giao về đại phương quản lý từ năm 2009, chưa được cấp giấy CNQSD đất nhưng có thể được cấp giấy CNQSD đất. Có tài liệu thể hiện thửa đất đã kê khai đứng tên vợ chồng ông T bà H là không đúng; Mặt khác, ông B cho rằng ông đã đăng ký, kê khai để cấp giấy CNQSD đất cũng không có căn cứ. Do diện

tích đất 16.936,1m² là tài sản của ông B bà C và chưa được cấp giấy CNQSD đất nên sau khi chia ông B bà C có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí về phần tài sản chung được chia là 16.020.625đ và 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; Bị đơn phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được chia là 26.319.000đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét, thẩm định của vụ án là 7.557.000đ, mỗi bên phải chịu 1/2, cụ thể bà C phải chịu 3.778.500đ được khấu trừ vào số tiền bà C đã nộp tạm ứng trước là 7.557.000đ, ông B phải chịu 3.778.500đ được trừ vào số tiền bà C tạm ứng trước; ông B phải hoàn trả lại cho bà C số tiền trên là 3.778.500đ.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Khoản 3 Điều 157; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 33, 51, 55, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Áp dụng Án lệ số 03/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà C với ông B; Ông B đồng ý thuận tình ly hôn với bà C.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C đối với ông B;

Công nhận thừa đất diện tích 16.936,1m²; địa chỉ: thôn 10, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (đất chưa có giấy CNQSD đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của bà C và ông B.

Bà C được quyền sử dụng thừa đất diện tích đất 6.408,25m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 320.412.500đồng.

Ông B được quyền sử dụng thừa đất diện tích đất 10.527,6m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 526.380.000đồng.

(Theo các sơ đồ đo vẽ số 10002 ngày 06/10/2020 và ngày 17/12/2020 của Công ty TNHH-MTV Đo đạc Bản Đồ Và Trắc Địa Công Trình 401).

Bà C và ông B có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy CNQSD đất theo quy định pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Ông B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà C số tiền chi phí xem xét, thẩm định là 3.778.500đ.

4. Về án phí: Bà C phải chịu 16.020.000đồng án phí đối với phần tài sản chung được chia và 300.000đ án phí về hôn nhân gia đình sơ thẩm, tổng cộng là 16.320.000đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 7

5.300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 015520 ngày 13/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Bà C còn phải nộp thêm số tiền 11.020.000đ (mười một triệu, không trăm hai mươi nghìn); Ông B phải chịu 26.319.000đ (hai mươi sáu triệu ba trăm mười chín nghìn đồng) án phí đối với phần tài sản chung được chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã kí)

NGUYỄN VĂN HUỆ